



Tập đoàn Dệt May Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2023

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
A	Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.115.337.799.364	2.332.725.463.775
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	117.971.160.923	143.092.970.042
1	Tiền	111		87.971.160.923	143.092.970.042
2	Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	808.478.000.000	1.007.578.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		808.478.000.000	1.007.578.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		785.630.449.834	872.246.009.703
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	185.170.314.894	342.782.158.090
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.424.017.436	41.393.569.422
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4a	112.527.823.424	97.258.709.733
5	Phải thu ngắn hạn khác	136	4b	445.206.355.980	391.509.634.358
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(698.061.900)	(698.061.900)
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		385.913.728.766	291.560.779.646
1	Hàng tồn kho	141	5	409.246.194.670	346.657.334.012
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.332.465.904)	(55.096.554.366)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		17.344.459.841	18.247.704.384
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.367.231.121	2.650.034.680
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.766.486.463	15.392.709.058
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		210.742.257	204.960.646
4	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.112.638.507.089	6.153.397.703.999
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2.002.325.527.684	2.019.143.246.695
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	61.843.907.911	61.843.907.911
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu về cho vay dài hạn	215	4a	1.469.433.637.565	1.485.934.020.078
5	Phải thu dài hạn khác	216	4b	471.047.982.208	471.365.318.706
II.	Tài sản cố định	220		829.585.152.029	855.157.298.691
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6a	772.233.238.235	797.363.441.490
	<i>Nguyên giá</i>	222		1.659.164.324.595	1.657.691.236.575
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(886.931.086.360)	(860.327.795.085)
2	Tài sản cố định vô hình	227	6b	57.351.913.794	57.793.857.201
	<i>Nguyên giá</i>	228		81.790.248.511	81.790.248.511
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(24.438.334.717)	(23.996.391.310)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		218.177.312.829	199.656.844.545
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	218.177.312.829	199.656.844.545
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3.018.074.718.499	3.034.004.679.576
1	Đầu tư vào công ty con	251		2.142.081.329.010	2.142.081.329.010
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.047.077.855.779	1.047.077.855.779
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		39.789.498.900	39.789.498.900
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(210.873.965.190)	(194.944.004.113)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		44.475.796.048	45.435.634.492
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7	44.475.796.048	45.435.634.492
2	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		8.227.976.306.453	8.486.123.167.774

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.299.882.766.901	2.569.224.789.313
I.	Nợ ngắn hạn	310		678.796.744.223	935.396.020.339
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		99.227.258.019	165.106.410.757
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.982.331.067	3.781.604.792
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	1.835.621.963	5.896.701.106
4	Phải trả người lao động	314		28.973.297.317	36.950.074.268
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	5.562.446.895	7.637.812.557
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn			-	-
7	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		15.000.000	-
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	61.072.614.490	26.794.300.849
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	404.772.571.612	612.338.352.299
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		41.455.433.523	41.455.433.523
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32.900.169.337	35.435.330.188
II.	Nợ dài hạn	330		1.621.086.022.678	1.633.828.768.974
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		10.226.684.160	10.226.684.160
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		615.035.152	655.092.752
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	1.610.244.303.366	1.622.946.992.062

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		5.928.093.539.552	5.916.898.378.461
I. Vốn chủ sở hữu		410		5.906.389.429.385	5.894.683.861.539
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	14	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	14	30.361.932.352	30.361.932.352
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		332.934.651.938	321.229.084.092
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		321.229.084.092	119.372.945.604
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.705.567.846	201.856.138.488
4	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		543.092.845.095	543.092.845.095
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		430		21.704.110.167	22.214.516.922
1	Nguồn kinh phí	431		21.704.110.167	22.214.516.922
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		8.227.976.306.453	8.486.123.167.774

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách

TỔNG GIÁM ĐỐC



Cao Hữu Hiếu

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023		Năm 2022	
		Quý 1	Lũy kế cuối Quý 1	Quý 1	Lũy kế cuối Quý 1
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	209.290.575.854	209.290.575.854	281.696.435.661	281.696.435.661
2 Các khoản giảm trừ	2			-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	209.290.575.854	209.290.575.854	281.696.435.661	281.696.435.661
4 Giá vốn hàng bán	11	200.222.088.000	200.222.088.000	245.162.254.425	245.162.254.425
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	9.068.487.854	9.068.487.854	36.534.181.236	36.534.181.236
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	79.224.595.028	79.224.595.028	26.216.018.112	26.216.018.112
7 Chi phí tài chính	22	42.923.776.543	42.923.776.543	12.927.582.069	12.927.582.069
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	25.958.780.896	25.958.780.896	7.408.979.566	7.408.979.566
8 Chi phí bán hàng	24	11.634.121.319	11.634.121.319	10.782.003.681	10.782.003.681
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22.037.551.725	22.037.551.725	28.285.776.632	28.285.776.632
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	11.697.633.295	11.697.633.295	10.754.836.966	10.754.836.966
11 Thu nhập khác	31	13.097.350	13.097.350	2.043.796.979	2.043.796.979
12 Chi phí khác	32	5.162.799	5.162.799	394.304	394.304
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	7.934.551	7.934.551	2.043.402.675	2.043.402.675
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	11.705.567.846	11.705.567.846	12.798.239.641	12.798.239.641
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	11.705.567.846	11.705.567.846	12.798.239.641	12.798.239.641
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Hữu Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			31/03/2023	31/03/2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.705.567.846	12.798.239.641
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		27.045.234.682	27.170.357.190
- Các khoản dự phòng	03		(15.834.127.385)	2.792.959.908
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.074.147.926)	2.345.563.406
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.377.164.268)	(25.000.712.003)
- Chi phí lãi vay	06		25.958.780.896	7.408.979.566
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(28.575.856.155)	27.515.387.708
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		132.678.236.453	(10.314.767.783)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(62.588.860.658)	(79.745.740.943)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(74.275.843.360)	(64.464.385.901)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.242.642.003	141.776.194
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.126.026.669)	(2.320.987.333)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.644.036.364)	(4.933.610.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.289.744.750)	(134.122.328.601)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(18.081.858.220)	(21.669.566.232)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			32.600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(228.500.000.000)	(145.880.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		436.400.000.000	170.680.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.234.214.940	53.973.353.256
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		213.052.356.720	89.703.787.024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán năm kết thúc ngày	
			31/03/2023	31/03/2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		204.385.797.918	204.588.244.359
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(400.270.219.007)	(110.049.580.345)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(91.548.608.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(195.884.421.089)	2.990.056.014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(25.121.809.119)	(41.428.485.563)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		143.092.970.042	95.919.885.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		117.971.160.923	54.491.400.267

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Cách



Cao Hữu Hiếu

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 974/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ vào Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 6 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam, căn cứ vào Công văn số 4085/BTC – TC ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc bán cổ phần lần đầu, Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã thực hiện việc bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng theo hình thức kết hợp vừa bán bớt một phần vốn Nhà nước, vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 22 tháng 9 năm 2014. Theo đó, vốn điều lệ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam sau cổ phần hóa là 5.000 tỷ VND, trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 29 tháng 1 năm 2015.

2. Hoạt động chính

Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư vốn và có toàn quyền quản lý vốn đầu tư trong các công ty con của Tập đoàn để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn vốn này, cụ thể như sau:

a. Sản xuất và kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghiệp dệt may: sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi, vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm, vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại: hàng dệt may, thiết bị phụ tùng ngành dệt may; phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm; hàng công nghệ thực phẩm; nông, lâm, hải sản; thủ công mỹ nghệ; ô tô, xe máy; thiết bị âm thanh, ánh sáng; thiết bị tạo mẫu thời trang; phương tiện vận tải, vật liệu điện, điện tử, phần mềm và thiết bị tin học, cao su; nước uống dinh dưỡng và mỹ phẩm các loại; phụ tùng, máy móc, thiết bị phục vụ công nghiệp; dụng cụ quang học, hệ thống kiểm tra đo lường phục vụ công tác thí nghiệm; phế liệu và thành phẩm sắt, thép và kim loại màu; kinh doanh quần áo và trang thiết bị bảo hộ lao động và các mặt hàng tiêu dùng khác;
- Kinh doanh bán lẻ các sản phẩm dệt may và các sản phẩm tiêu dùng khác, gồm: đầu tư xây dựng siêu thị; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đậu xe, dịch vụ giữ xe; mua bán hàng dệt may, vật tư công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; bia, rượu, thuốc lá các loại; bán hàng lưu động đã đăng ký trong giấy phép đăng ký kinh doanh;
- Dịch vụ: thi công, lắp đặt hệ thống điện dân dụng, điện lạnh, công nghiệp; tư vấn, thiết kế quy trình công nghệ, bố trí máy móc thiết bị cho ngành công nghiệp dân dụng; tư vấn thiết kế lập các dự án đầu tư trong lĩnh vực dệt may, môi trường; tư vấn giám sát, kiểm tra, đánh giá hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kỹ thuật, thương mại và môi trường; thiết kế, chế tạo thiết bị, linh kiện và lắp đặt hệ thống điện công nghiệp, hệ thống cầu, thang nâng hạ, thang máy sản xuất, kinh doanh sửa chữa, lắp đặt các sản phẩm cơ khí và máy móc thiết bị công nghiệp; thực hiện các dịch vụ thương mại và công việc có tính chất công nghiệp; giám định kiểm tra chất lượng nguyên phụ liệu, hoá chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm dệt may; dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo nghề dệt may công nghiệp, nghề cơ khí; xuất khẩu lao động Việt Nam; uỷ thác mua bán xăng, dầu; kinh doanh kho vận, kho ngoại quan; thiết kế, thi công xây lắp phục vụ ngành công nghiệp và xây dựng dân dụng; dịch vụ khoa học công nghệ, du lịch, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, vận tải, du lịch lữ hành trong nước; tư vấn thiết kế dịch vụ đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng, dịch vụ ăn uống bình dân, dịch vụ vui chơi giải trí, thể dục thể thao; đại lý bán vé máy bay và đại lý bưu chính viễn thông;

- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
 - Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
 - Tổ chức hội chợ triển lãm, biểu diễn thời trang trong và ngoài nước; xuất bản, in ấn; và
 - Đầu tư ra nước ngoài; làm đại diện cho các công ty nước ngoài tại Việt Nam
- b. Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị nhận đầu tư khác.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc của Tập đoàn Dệt may Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho kỳ kế toán năm kết thúc tại 31 tháng 03 năm 2023 bao gồm Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tập đoàn Dệt May Việt Nam:

Tên	Thông tin chính
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Trung tâm thời trang Vinatex	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 11 tháng 04 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
Chi nhánh Tập đoàn Dệt may Việt Nam – Nhà máy may Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-052 ngày 25 tháng 05 năm 2018 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tập đoàn Dệt May Việt Nam cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn Dệt may Việt Nam, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn Dệt May Việt Nam là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn Dệt May Việt Nam thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Cơ quan Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu của công ty cổ phần và các đơn vị khác đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn Dệt May Việt Nam khi quyết định đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 50 năm
- máy móc và thiết bị 3 – 12 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 4 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn Dệt May Việt Nam có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

13. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia đã sử dụng để định giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn Dệt May Việt Nam nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	9.041.567.752	1.901.829.303
Tiền gửi ngân hàng	78.880.636.371	140.987.674.342
Tiền đang chuyển	48.956.800	203.466.397
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	0
Cộng	117.971.160.923	143.092.970.042
2. Đầu tư ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	808.478.000.000	1.007.578.000.000
Cộng	808.478.000.000	1.007.578.000.000
3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty con		
Tổng công ty CP Dệt may Hòa Thọ	4.150.013.776	4.069.764.542
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Xuân	19.273.899.602	11.537.749.405
Công ty CP Vinatex Phú Hưng	7.307.432.920	13.416.762.773
Công ty CP Phát triển hạ tầng DM Phố Nối	2.391.980.250	2.852.646.390
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	59.043.706.215	123.646.836.351
Các công ty con khác	42.008.400	371.320.200
Công ty liên kết		
Tổng công ty May Nhà Bè - CTCP	-	27.000.000
Các công ty liên kết khác	299.455.378	589.527.251
Phải thu các khách hàng khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI PHÚ HOÀNG	60.060.914.562	95.479.733.096
Công ty CP Đầu tư phát triển Phong Phước	1.410.555.300	1.532.006.840
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Hội sở chính	6.243.719.140	12.755.431.260
CÔNG TY TNHH DỆT VIỆT PHÚ	-	3.178.170.691
XIAMEN ITG GROUP CORP., LTD	6.179.182.127	-
HONG HU TEXTILE INDUSTRIES LTD	-	1.557.047.002
ILSHIN SPINNING CO., LTD	2.684.870.775	6.385.606.790
Tổng công ty hàng không Việt Nam-CTCP	-	6.008.795.720
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HƯNG TIẾN PHÁT	-	41.401.664.297
XIAMEN C AND D MERCHANDISE CO.,LTD.	4.162.507.051	-
XIAMEN HAIXIA INVESTMENT CO., LTD	7.122.397.262	3.938.892.979
XIAMEN NASEEM TRADE CO.,LTD.	-	8.088.262.552
Các công ty khác	4.797.672.136	5.944.939.951
Cộng:	185.170.314.894	342.782.158.090
3b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	61.843.907.911	61.843.907.911

4a. Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty CP Dệt may Huế	23.200.000.000	23.200.000.000
Công ty CP XNK Dệt May	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	3.200.000.000	3.200.000.000
Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội	10.000.000.000	-
Tổng công ty CP Dệt may Nam Định	27.199.388.608	21.799.388.608
Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*)	1.911.702.445	1.919.792.595
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*)	5.109.958.671	5.131.583.549
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	12.507.479.749	12.560.410.260
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định (*)	3.164.835.845	3.178.229.141
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*)	5.031.398.373	5.052.690.791
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*)	1.415.860.450	1.421.852.242
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 (*)	1.787.199.283	1.794.762.547
Cộng:	112.527.823.424	97.258.709.733

Các khoản phải thu cho vay dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	89.010.290.454	89.010.290.454
Công ty CP Dệt may Huế	40.600.000.000	46.400.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân	46.342.959.288	46.342.959.288
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định	37.800.000.000	43.200.000.000
Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương	3.200.000.000	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Dệt May Huế (*)	77.416.458.313	77.744.077.688
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (*)	206.933.302.839	207.809.025.661
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (*)	506.503.907.167	508.647.385.403
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	128.163.441.711	128.705.817.681
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (*)	203.751.915.597	204.614.175.079
Công ty TNHH Một thành viên Dệt Kim Đông Xuân (*)	57.336.802.011	57.579.446.116
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt 8-3 (*)	72.374.560.185	72.680.842.708
Cộng:	1.469.433.637.565	1.485.934.020.078

(*) Đây là các khoản Tập đoàn cho các công ty con vay lại từ nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á

4b. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Phải thu về cổ tức	287.485.823.959	262.947.038.459
Phải thu lãi cho vay ADB, BTC	24.528.508.302	5.856.430.400
Phải thu lãi cho vay trực tiếp	21.166.845.914	18.955.633.316
Lãi tiền gửi	12.977.025.925	8.218.338.130
Phải thu tổng công ty miền Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu Công ty CP Dệt may Liên Phương	22.001.000.000	22.001.000.000
Phải thu Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	10.010.904.110	10.010.904.110
Tạm ứng cho công nhân viên	3.122.373.971	1.283.001.143
Phải thu TCT CP Bảo hiểm Bảo Long - SGD Bảo Long	30.480.348.882	30.480.348.882
Phải thu khác	3.433.524.917	1.756.939.918
Cộng	445.206.355.980	391.509.634.358

Các khoản phải thu khác dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Tài sản bán giao cho Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Bắc Vinatex	64.098.948.181	64.230.543.181
Phải thu từ công ty TNHH MTV Dệt 8/3	170.496.650.079	170.496.650.079
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Phương	13.510.094.763	13.510.094.763
Phải thu Công ty TNHH MTV DK Đông Xuân do điều chuyển tài sản	16.246.475.085	16.246.475.085
Phải thu tổng công ty miền Nam	40.034.527.573	40.220.269.071
Phải thu TCT CP Dệt may Hà Nội	136.932.000.000	136.932.000.000
Đặt cọc tiền thuê Văn phòng	4.533.252.508	4.533.252.508
Đặt cọc bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Dự án Khu liên Hợp Sợi - May	5.715.000.000	5.715.000.000
Phải thu từ Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt May	19.462.747.660	19.462.747.660
Khác	18.286.359	18.286.359
Cộng	471.047.982.208	471.365.318.706

5. Hàng tồn kho

	31/03/2023	01/01/2023
Hàng mua đang đi đường	169.606.751.498	45.309.297.871
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	65.841.834.938	83.579.030.691
Thành phẩm tồn kho	150.235.229.894	192.619.362.939
Công cụ, dụng cụ	4.862.950.328	4.346.489.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.929.445.342	17.200.370.977
Hàng hoá tồn kho	3.769.982.670	3.602.782.534
Cộng	409.246.194.670	346.657.334.012

6a. Tài sản cố định
Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	482.429.738.596	1.084.216.110.295	38.911.428.602	52.133.959.082	1.657.691.236.575
Tăng trong kỳ	934.259.259	507.019.670	-	31.809.091	1.473.088.020
<i>Mua sắm mới</i>	934.259.259	507.019.670	-	31.809.091	1.473.088.020
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Thanh lý</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	483.363.997.855	1.084.723.129.965	38.911.428.602	52.165.768.173	1.659.164.324.595
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	242.075.304.194	556.070.061.673	25.306.264.448	36.876.164.770	860.327.795.085
Khấu hao trong kỳ	5.979.645.531	18.788.191.673	749.903.568	1.085.550.503	26.603.291.275
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	248.054.949.725	574.858.253.346	26.056.168.016	37.961.715.273	886.931.086.360
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	240.354.434.402	528.146.048.622	13.605.164.154	15.257.794.312	797.363.441.490
Số dư cuối kỳ	235.309.048.130	509.864.876.619	12.855.260.586	14.204.052.900	772.233.238.235

6b. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ
Tăng trong kỳ
Giảm trong kỳ
Số dư cuối kỳ

Quyền sử dụng đất Phần mềm, bản quyền Tổng cộng

78.833.849.210	2.956.399.301	81.790.248.511
-	-	-
-	-	-
78.833.849.210	2.956.399.301	81.790.248.511

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu kỳ
Khấu hao trong kỳ
Số cuối kỳ

21.476.286.160	2.520.105.150	23.996.391.310
409.682.694	32.260.713	441.943.407
21.885.968.854	2.552.365.863	24.438.334.717

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ
Số dư cuối kỳ

57.357.563.050	436.294.151	57.793.857.201
56.947.880.356	404.033.438	57.351.913.794

7. CP trả trước dài hạn

Số dư đầu kỳ
Tăng trong kỳ
Phân bổ trong kỳ
Tăng/Giảm khác
Số dư cuối kỳ

Chi phí đất trả trước Công cụ dụng cụ Khác Tổng cộng

39.463.446.395	5.728.830.628	243.357.469	45.435.634.492
-	485.779.398	45.152.728	530.932.126
(310.606.800)	(1.076.230.749)	(103.933.021)	(1.490.770.570)
	(443.775.948)	443.775.948	
39.152.839.595	4.694.603.329	628.353.124	44.475.796.048

8. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
Số dư đầu kỳ	199.656.844.545	104.028.340.787
Tăng trong năm	18.520.468.284	95.628.503.758
Số dư cuối kỳ	218.177.312.829	199.656.844.545

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
Nhà máy Sợi Nam Định	17.326.009.802	17.326.009.802
DA Sợi Nam Định 2	1.647.442.561	1.647.442.561
DA 39-41 Võ Văn Kiệt	187.760.867.823	169.050.080.676
Nhà máy Liên hợp Sợi-Dệt-Nhuộm-May Quảng Nam	5.516.620.734	5.236.283.563
Các công trình khác	5.926.371.909	6.397.027.943
Cộng:	218.177.312.829	199.656.844.545

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2.142.081.329.010	2.142.081.329.010
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.047.077.855.779	1.047.077.855.779
- Đầu tư dài hạn khác	39.789.498.900	39.789.498.900
	3.228.948.683.689	3.228.948.683.689
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(210.873.965.190)	(194.944.004.113)
Cộng:	3.018.074.718.499	3.034.004.679.576

10. Vay ngắn hạn và dài hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Vay và nợ ngắn hạn	300.599.142.147	501.543.869.565
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội	174.439.544.696	177.987.865.082
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm	52.370.172.995	203.230.211.579
Ngân hàng BIDV - CN Mỹ Đình	31.466.545.037	77.823.806.928
Ngân hàng VCB- CN Hoàng Mai	42.322.879.419	42.501.985.976
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	104.173.429.465	110.794.482.734
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	8.757.080.000	8.757.080.000
Ngân hàng Vietinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	14.807.503.200	14.870.167.200
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	37.929.379.985	38.089.893.654
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	18.573.180.000	24.869.040.000
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	24.106.286.280	24.208.301.880
Vay và nợ dài hạn	1.610.244.303.366	1.622.946.992.062
Ngân hàng Vietcombank - Hồ Chí Minh USD	30.955.300.000	31.086.300.000
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm - USD	7.403.869.750	11.152.744.050
Ngân hàng Viettinbank - CN Hoàn Kiếm - VND	4.378.592.842	6.567.862.842
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	24.139.786.058	24.241.943.426
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	21.598.560.564	21.689.963.698
Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB - USD	1.521.768.194.152	1.528.208.178.046
Cộng:	2.015.016.874.978	2.235.285.344.361

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước	1/1/2023	Số đã nộp trong năm	Số phát sinh/dã thu được trong năm	Giảm khác	31/03/2023
Thuế					
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	204.960.646	-	-	-	204.960.646
Văn phòng	204.960.646	-	-	-	204.960.646
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	-	5.781.611	-	-	5.781.611
Trung tâm thời trang Vinatex	-	5.781.611	-	-	5.781.611
Cộng	204.960.646	5.781.611	-	-	210.742.257

Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	1/1/2023	Số phát sinh	Số đã nộp trong năm	Bù trừ với thuế GTGT đầu vào	31/03/2023
Thuế					
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	4.348.548.200	13.934.804.650	(9.514.466.565)	(7.067.057.752)	1.701.828.533
Văn phòng	-	2.027.064.730	-	(2.027.064.730)	-
Nhà máy Sợi Nam Định	649.799.341	472.136.746	-	(1.121.936.087)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	3.575.494.658	8.627.455.716	(8.996.766.236)	(1.652.988.582)	1.553.195.556
Trung tâm thời trang VNT	123.254.201	2.808.147.458	(517.700.329)	(2.265.068.353)	148.632.977
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	1.118.170.300	293.783.071	(305.216.223)	(1.106.737.148)	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	293.783.071	(293.783.071)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	1.118.170.300	-	(11.433.152)	(1.106.737.148)	-
<i>Thuế Nhập khẩu</i>	-	7.862.890	(7.862.890)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	7.862.890	(7.862.890)	-	-
<i>Các loại thuế khác</i>	429.843.429	1.320.135.508	(1.616.185.507)	-	133.793.430
+ Thuế môn bài	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Văn phòng Hà Nội	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Trung tâm thời trang VNT	-	2.000.000	(2.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Sợi Nam Định	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy May Quế Sơn	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
Nhà máy Yarn Dyed	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	429.843.429	1.311.135.508	(1.607.185.507)	-	133.793.430
Văn phòng	389.272.567	1.177.038.559	(1.468.808.961)	-	97.502.165
Nhà máy Sợi Nam Định	7.283.589	58.803.315	(43.303.760)	-	22.783.144
Nhà máy Sợi Phú Cường	8.053.689	24.101.146	(18.646.714)	-	13.508.121
Trung tâm thời trang Vinatex	25.233.584	51.192.488	(76.426.072)	-	-
Các khoản phải nộp khác					
<i>Tiền thuê nhà đất</i>	-	185.155.634	(185.155.634)	-	-
Văn phòng	-	185.155.634	(185.155.634)	-	-
Nhà máy Sợi Phú Cường	-	-	-	-	-
<i>Các khoản phạt, chậm nộp thuế</i>	139.177	4.143.249	(4.282.426)	-	-
Văn phòng	139.177	4.143.249	(4.282.426)	-	-
Cộng	5.896.701.106	15.745.885.002	(11.633.169.245)	(8.173.794.900)	1.835.621.963

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2023	01/01/2023
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	464.849.280	464.849.280
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	295.720.234	3.099.030.740
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	-	1.192.727.273
Chi phí phải trả khác	4.801.877.381	2.881.205.264
Cộng:	5.562.446.895	7.637.812.557

13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	953.268.243	621.511.953
Lãi vay phải trả	27.179.280.533	6.914.255.221
Quỹ từ thiện	3.145.248.287	3.145.248.287
Phải trả các công ty liên quan	2.481.821.051	2.673.657.809
Phải trả cho các trường đào tạo	7.562.091.012	7.562.091.012
Cổ tức phải trả	409.373.125	409.373.125
Phải trả khác	19.341.532.239	5.468.163.442
Cộng:	61.072.614.490	26.794.300.849

14. Vốn chủ sở hữu**a. Biến động Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	321.229.084.092	543.092.845.095	5.894.683.861.539
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	11.705.567.846	-	11.705.567.846
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-
Tặng/ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	5.000.000.000.000	30.361.932.352	332.934.651.938	543.092.845.095	5.906.389.429.385

b. Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2023	01/01/2023
Nhà nước	53,49%	2.674.381.000.000	2.674.381.000.000
Các cổ đông khác	46,51%	2.325.619.000.000	2.325.619.000.000
Trong đó:			
<i>Itochu Corporation</i>	13,00%	650.000.000.000	650.000.000.000
Cộng	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Doanh thu	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2023	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2022	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Tổng doanh thu	209.290.575.854	281.696.435.661	209.290.575.854	281.696.435.661
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	194.821.423.253	269.146.671.785	194.821.423.253	269.146.671.785
Doanh thu cho thuê tài sản, văn phòng	14.469.152.601	12.549.763.876	14.469.152.601	12.549.763.876
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Doanh thu thuần	209.290.575.854	281.696.435.661	209.290.575.854	281.696.435.661

Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2023	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2022	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Doanh thu từ cổ tức	37.248.635.500	612.000.000	37.248.635.500	612.000.000
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	36.128.528.768	24.388.712.003	36.128.528.768	24.388.712.003
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.074.147.926	-	4.074.147.926	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.773.282.834	1.215.306.109	1.773.282.834	1.215.306.109
Cộng:	79.224.595.028	26.216.018.112	79.224.595.028	26.216.018.112

Chi phí tài chính	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2023	Lũy kế cuối Quý 1 năm 2022	Quý 1 Năm 2023	Quý 1 Năm 2022
Chi phí lãi vay	25.958.780.896	7.408.979.566	25.958.780.896	7.408.979.566
Trích dự phòng giảm giá đầu tư	20.979.457.159	12.906.022.498	20.979.457.159	12.906.022.498
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(5.049.496.082)	(10.113.062.590)	(5.049.496.082)	(10.113.062.590)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.035.034.570	380.079.189	1.035.034.570	380.079.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.345.563.406		2.345.563.406
Cộng:	42.923.776.543	12.927.582.069	42.923.776.543	12.927.582.069


Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Cách



Cao Hữu Hiếu